

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/2025/CBTT– VFS  
V/v: CBTT BCTC Quý 01 năm 2025 kèm  
Giải trình chênh lệch từ 10% LNST  
TNDN so với cùng kỳ năm trước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;  
Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (028) 6 255 6586 - Fax: (028) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng- Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (028) 6 255 6586 - fax: (028) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính Quý 01 năm 2025, kèm giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 01 năm 2025;
- Giải trình chênh lệch từ 10% LNST  
TNDN so với cùng kỳ năm trước.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

Số: 29/2025/CBTT-VFS  
V/v: CBTT BCTC Quý 01 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 01 năm 2025 với Quý Sở như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt**

- Mã chứng khoán: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
- Điện thoại liên hệ: (028) 6 255 6586 Fax: (028) 6 255 6580
- Email: ..... Website: <https://www.vfs.com.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 01 năm 2025:
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
    - ☐ Có ☒ Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):
    - ☐ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - ☐ Có ☒ Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cau/bao-cau-tai-chinh>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 01 năm 2025:**

- Không phát sinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 01 năm 2025;
- Giải trình chênh lệch từ 10% LNST TNDN so với cùng kỳ năm trước.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ THU HẰNG**



Số: 03/2025/BCTC-GT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

V/v: Giải trình LNST TNDN Quý I/2025  
chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ  
năm trước

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý I/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VFS đạt được cụ thể:

- Quý I/2025: 31,72 tỷ đồng
- Quý I/2024: 27,12 tỷ đồng

Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý I/2025 tăng 16,95% so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu hoạt động đã tăng 30,81 tỷ đồng, chủ yếu do lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 29,33 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 8,68 tỷ đồng. Tuy nhiên, chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL giảm 8,36 tỷ đồng.
- Lãi tiền gửi giảm 8,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động giảm 11,9 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ chênh lệch giảm đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL giảm 15,65 tỷ đồng. Trong khi đó, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 0,5 tỷ đồng và chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 2,89 tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay tăng 23,42 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý công ty chứng khoán tăng 5,39 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng 1,15 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của VFS, giải trình này được đính kèm với Báo cáo tài chính Quý I/2025 của VFS.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ               | Số Đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>3,654,209,468,198</b> | <b>2,849,697,552,950</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>3,649,833,951,874</b> | <b>2,845,426,609,202</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | II.A.1      | 97,842,988,101           | 157,302,427,344          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 97,842,988,101           | 157,302,427,344          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | -                        | -                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | II.A.3.1    | 376,204,378,220          | 111,684,383,400          |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             | 1,981,000,000,000        | 1,626,000,000,000        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | II.A.3.3    | 1,146,445,646,757        | 926,070,672,965          |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | II.A.3.4    | (14,183,632,903)         | (14,266,864,753)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | II.A.5.1    | 59,444,038,381           | 35,877,673,140           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | -                        | -                        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | II.A.5.1    | 59,444,038,381           | 35,877,673,140           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | 12,591,364,413           | 10,591,275,878           |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 46,852,673,968           | 25,286,397,262           |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | II.A.6      | 2,869,349,008            | 2,585,975,150            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | II.A.5.3    | 211,184,310              | 172,341,956              |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             | -                        | -                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>4,375,516,324</b>     | <b>4,270,943,748</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 79,772,954               | 263,530,875              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | II.A.7      | 1,902,982,682            | 1,646,114,911            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 2,271,198,710            | 2,217,947,150            |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | 121,561,978              | 143,350,812              |
| 6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                 | 136        |             | -                        | -                        |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ                          | 138        |             | -                        | -                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)                 | 139        |             | -                        | -                        |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT : VND

| TÀI SẢN                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ               | Số Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b> | <b>200</b> |             | <b>873,038,100,721</b>   | <b>871,873,074,696</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>850,000,000,000</b>   | <b>850,000,000,000</b>   |
| 1. Các khoản Phải thu dài hạn                             | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Các khoản đầu tư                                       | 212        |             | 850,000,000,000          | 850,000,000,000          |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 212.1      |             | 850,000,000,000          | 850,000,000,000          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                               | 212.2      |             | -                        | -                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 212.3      |             | -                        | -                        |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác                                   | 212.4      |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)        | 213        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>9,964,656,446</b>     | <b>10,515,495,809</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | II.A.9      | 3,547,315,851            | 3,729,260,919            |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 13,484,543,497           | 13,484,543,497           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 223a       |             | (9,937,227,646)          | (9,755,282,578)          |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                     | 223b       |             | -                        | -                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                              | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 226a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                    | 226b       |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | II.A.10     | 6,417,340,595            | 6,786,234,890            |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 16,687,955,031           | 16,687,955,031           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 229a       |             | (10,270,614,436)         | (9,901,720,141)          |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                     | 229b       |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                              | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 232a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                      | 232b       |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>250</b> |             | <b>13,073,444,275</b>    | <b>11,357,578,887</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn              | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                              | 252        | II.A.7      | 1,809,102,835            | 2,079,355,256            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                         | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 254        | II.A.8      | 11,264,341,440           | 9,278,223,631            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                   | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>      | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>4,527,247,568,919</b> | <b>3,721,570,627,646</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT : VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ               | Số Đầu năm               |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>2,911,692,664,641</b> | <b>2,130,684,566,091</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>2,903,798,284,783</b> | <b>2,123,516,168,245</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        |             | 2,872,500,000,000        | 2,100,000,000,000        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             | 2,872,500,000,000        | 2,100,000,000,000        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | -                        | -                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | II.A.18     | 1,187,886,352            | 964,807,185              |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | II.A.20     | 181,875,291              | 39,996,000               |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        | II.A.21     | 201,000,000              | 179,000,000              |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | II.A.19     | 9,735,757,925            | 9,910,906,270            |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 3,547,455,750            | 3,498,132,555            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 272,361,600              | 133,404,050              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        |             | 6,472,323,290            | 2,506,778,082            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | -                        | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | II.A.22     | 21,044,409               | 20,944,409               |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 9,678,580,166            | 6,262,199,694            |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ     | 332        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>7,894,379,858</b>     | <b>7,168,397,846</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             | -                        | -                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | -                        | -                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                          | 355        |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        | II.A.23     | 7,894,379,858            | 7,168,397,846            |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 357        |             | -                        | -                        |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT : VND

| NGUỒN VỐN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ               | Số Đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>1,615,554,904,278</b> | <b>1,590,886,061,555</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>1,615,554,904,278</b> | <b>1,590,886,061,555</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        |
| b. Vốn bổ sung                                       | 411.1b     |             | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | -                        | -                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             | -                        | -                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ                        | 414        |             | 502,021,160              | 502,021,160              |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |             | 1,921,646,602            | 1,921,646,602            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | II.A.28     | 413,131,236,516          | 388,462,393,793          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | 381,553,717,082          | 359,788,802,408          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | 31,577,519,434           | 28,673,591,385           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       | <b>440</b> |             | <b>4,527,247,568,919</b> | <b>3,721,570,627,646</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A                                                                                   | B     |             | 1                 | 2                 |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                          |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                       | 001   |             | -                 | -                 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                     | 002   |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                            | 003   |             | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                              | 004   |             | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                                | 005   |             | -                 | -                 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                           | 006   | II.C.34     | 120,000,000       | 120,000,000       |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                     | 007   |             | -                 | -                 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                    | 008   | II.A.11     | 27,599,870,000    | 12,954,770,000    |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK                  | 009   | II.A.12     | 100,001,050,000   | 100,001,050,000   |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                               | 010   |             | -                 | -                 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                    | 011   |             | -                 | -                 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                 | 012   | II.A.13     | 750,000,000,000   | 750,000,000,000   |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                     | 013   | II.A.14     | 495,000,000       | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư             | 021   | II.A.15     | 4,354,828,210,000 | 3,893,218,410,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 021.1 |             | 3,716,047,870,000 | 3,339,634,450,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                          | 021.2 |             | 97,413,520,000    | 97,393,520,000    |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                               | 021.3 |             | 371,824,000,000   | 340,840,000,000   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                             | 021.4 |             | 77,479,000,000    | 75,000,000,000    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                 | 021.5 |             | 92,063,820,000    | 40,350,440,000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                    | 021.6 |             | -                 | -                 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư            | 022   | II.A.16     | 49,656,340,000    | 1,585,910,000     |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng      | 022.1 |             | 49,656,340,000    | 1,585,910,000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng    | 022.2 |             | -                 | -                 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố                   | 022.3 |             | -                 | -                 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ       | 022.4 |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                          | 023   |             | -                 | -                 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                               | 024.a |             | -                 | -                 |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư                            | 024.b |             | -                 | -                 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                | 025   |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                          | 026   | II.A.17     | 103,695,587,982   | 47,080,315,851    |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027   |             | 93,919,861,782    | 35,327,235,701    |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 028   |             | -                 | -                 |

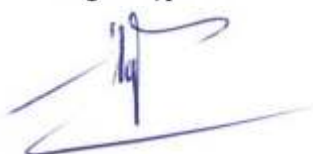
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**

**ĐVT : VND**

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh    | Số cuối năm     | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-----------------|----------------|
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |                | 9,775,726,200   | 11,753,080,150 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1 |                | 9,775,726,200   | 11,753,080,150 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài               | 029.2 |                | -               | -              |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |                | -               | -              |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 31    | <b>II.A.25</b> | 103,695,587,982 | 47,080,315,851 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |                | 103,695,587,982 | 47,080,315,851 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |                | -               | -              |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |                | -               | -              |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |                | -               | -              |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |                | -               | -              |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |                | -               | -              |

Người lập biểu



**Hoàng Thị Phương Long**

Kế toán trưởng



**Lê Thị Thùy Dung**

**TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025**

Phó Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2025

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh      | Quý năm nay           | Quý năm trước         | Lũy kế đến quý này (Năm nay) | Lũy kế đến quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |                  | 10,230,934,987        | 16,223,327,511        | 10,230,934,987               | 16,223,327,511                 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      | <b>II.B.29.1</b> | 4,623,410,161         | 2,257,818,251         | 4,623,410,161                | 2,257,818,251                  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 01.2      | <b>II.B.29.2</b> | 5,607,524,826         | 13,965,509,260        | 5,607,524,826                | 13,965,509,260                 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        |                  | 38,746,482,191        | 9,416,630,136         | 38,746,482,191               | 9,416,630,136                  |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | <b>II.B.29.3</b> | 30,817,649,009        | 22,141,034,209        | 30,817,649,009               | 22,141,034,209                 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |                  | 12,672,056,795        | 12,925,839,466        | 12,672,056,795               | 12,925,839,466                 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                                    | 08        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                           | 09        |                  | 302,762,035           | 315,792,677           | 302,762,035                  | 315,792,677                    |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10        |                  | 458,181,818           | 1,390,681,818         | 458,181,818                  | 1,390,681,818                  |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11        | <b>II.B.29.4</b> | 100,000               | -                     | 100,000                      | -                              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>                                                                                                           | <b>20</b> |                  | <b>93,228,166,835</b> | <b>62,413,305,817</b> | <b>93,228,166,835</b>        | <b>62,413,305,817</b>          |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |                  | 2,936,967,209         | 17,898,984,439        | 2,936,967,209                | 17,898,984,439                 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      |                  | 722,930,959           | 226,421,261           | 722,930,959                  | 226,421,261                    |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      |                  | 1,977,614,765         | 17,628,918,000        | 1,977,614,765                | 17,628,918,000                 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |                  | 236,421,485           | 43,645,178            | 236,421,485                  | 43,645,178                     |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |                  | (83,231,850)          | (110,973,303)         | (83,231,850)                 | (110,973,303)                  |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2025

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh      | Quý năm nay           | Quý năm trước         | Lũy kế đến quý này (Năm nay) | Lũy kế đến quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                               | 26        |                  | 26,325,000            | 332,770,617           | 26,325,000                   | 332,770,617                    |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                   | 27        | <b>II.B.30</b>   | 9,711,133,864         | 6,817,294,386         | 9,711,133,864                | 6,817,294,386                  |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                 | 28        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                              | 29        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán                                              | 30        | <b>II.B.30</b>   | 1,058,989,029         | 804,199,834           | 1,058,989,029                | 804,199,834                    |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31        | <b>II.B.30</b>   | 585,345,993           | 393,942,321           | 585,345,993                  | 393,942,321                    |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                | 32        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>                               | <b>40</b> |                  | <b>14,235,529,245</b> | <b>26,136,218,294</b> | <b>14,235,529,245</b>        | <b>26,136,218,294</b>          |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42        | <b>II.B.29.5</b> | 121,591,714           | 8,278,205,758         | 121,591,714                  | 8,278,205,758                  |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>                   | <b>50</b> |                  | <b>121,591,714</b>    | <b>8,278,205,758</b>  | <b>121,591,714</b>           | <b>8,278,205,758</b>           |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52        | <b>II.B.31</b>   | 28,637,350,691        | 5,216,712,332         | 28,637,350,691               | 5,216,712,332                  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>                               | <b>60</b> |                  | <b>28,637,350,691</b> | <b>5,216,712,332</b>  | <b>28,637,350,691</b>        | <b>5,216,712,332</b>           |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 61                                                                            | 61        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 62                                                                            | 62        | <b>II.B.32</b>   | 10,807,982,212        | 5,420,731,721         | 10,807,982,212               | 5,420,731,721                  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                        |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 70                                                                            | 70        |                  | 39,668,896,401        | 33,917,849,228        | 39,668,896,401               | 33,917,849,228                 |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |           |                  |                       |                       |                              |                                |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72        |                  | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b> |                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>                     | <b>-</b>                       |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Quý I năm 2025

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh    | Quý năm nay           | Quý năm trước         | Lũy kế đến quý này (Năm nay) | Lũy kế đến quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>            | <b>90</b>  |                | <b>39,668,896,401</b> | <b>33,917,849,228</b> | <b>39,668,896,401</b>        | <b>33,917,849,228</b>          |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                          | 91         |                | 36,038,986,340        | 37,581,257,968        | 36,038,986,340               | 37,581,257,968                 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                        | 92         |                | 3,629,910,061         | (3,663,408,740)       | 3,629,910,061                | (3,663,408,740)                |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                          | <b>100</b> | <b>II.B.33</b> | <b>7,949,884,894</b>  | <b>6,795,562,485</b>  | <b>7,949,884,894</b>         | <b>6,795,562,485</b>           |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 100.1      |                | 7,223,902,882         | 7,528,244,233         | 7,223,902,882                | 7,528,244,233                  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 100.2      |                | 725,982,012           | (732,681,748)         | 725,982,012                  | (732,681,748)                  |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>          | <b>200</b> |                | <b>31,719,011,507</b> | <b>27,122,286,743</b> | <b>31,719,011,507</b>        | <b>27,122,286,743</b>          |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>               | <b>300</b> |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301        |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài            | 302        |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý              | 303        |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                        | 304        |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                       | <b>400</b> |                | -                     | -                     | -                            | -                              |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                  | <b>500</b> |                |                       |                       |                              |                                |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 501        |                | 240                   | 250                   | 240                          | 250                            |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 502        |                | 240                   | 250                   | 240                          | 250                            |

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý I năm 2025

(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |             |                                   |                                     |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>01</b> |             | <b>39,668,896,401</b>             | <b>33,917,849,228</b>               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>02</b> |             | <b>29,066,598,340</b>             | <b>(2,569,203,539)</b>              |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 03        |             | 550,839,363                       | 492,289,887                         |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04        |             | -                                 | -                                   |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 05        |             | -                                 | -                                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06        |             | 28,637,350,691                    | 5,216,712,332                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07        |             | (121,591,714)                     | (8,278,205,758)                     |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08        |             | -                                 | -                                   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09        |             | -                                 | -                                   |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> |             | <b>1,894,382,915</b>              | <b>17,517,944,697</b>               |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                        | 11        |             | 1,977,614,765                     | 17,628,918,000                      |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        |             | -                                 | -                                   |
| - Lỗ suy giảm các khoản cho vay                                                                        | 13        |             | (83,231,850)                      | (110,973,303)                       |
| - Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại            | 14        |             | -                                 | -                                   |
| - Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư                                                      | 15        |             | -                                 | -                                   |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn                             | 16        |             | -                                 | -                                   |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        |             | -                                 | -                                   |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> |             | <b>(5,607,524,826)</b>            | <b>(13,965,509,260)</b>             |
| - lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        |             | (5,607,524,826)                   | (13,965,509,260)                    |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        |             | -                                 | -                                   |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        |             | -                                 | -                                   |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>30</b> |             | <b>(897,103,383,787)</b>          | <b>(121,471,572,145)</b>            |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31        |             | (260,890,084,759)                 | (41,083,729,290)                    |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                              | 32        |             | (355,000,000,000)                 | -                                   |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        | 33        |             | (220,374,973,792)                 | (78,750,575,492)                    |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34        |             | -                                 | -                                   |
| (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                   | 35        |             | -                                 | -                                   |
| (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                            | 36        |             | (23,566,365,241)                  | (10,992,863,591)                    |
| (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                         | 37        |             | (16,842,354)                      | (206,374,510)                       |
| (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                         | 38        |             | -                                 | -                                   |
| (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác                                                              | 39        |             | 205,546,755                       | 157,249,730                         |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                         | 40        |             | (2,039,369,369)                   | (2,196,899,919)                     |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả ( không bao gồm chi phí lãi vay )                                       | 41        |             | 223,079,167                       | 583,218,546                         |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                                        | 42        |             | 13,384,650                        | (2,272,942,937)                     |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                                   | 43        |             | (7,235,052,388)                   | (7,011,879,564)                     |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                                     | 44        |             | (24,671,805,483)                  | (3,222,739,727)                     |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                                   | 45        |             | (141,494,567)                     | 29,672,148,680                      |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                                   | 46        |             | 138,957,550                       | (75,336,900)                        |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( không bao gồm thuế TNDN đã nộp)                    | 47        |             | (163,998,839)                     | (5,226,536,920)                     |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                                  | 48        |             | 49,323,195                        | 299,305,468                         |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025  
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49         |             | -                                 | -                                   |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50         |             | 100,000                           | 950                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51         |             | -                                 | -                                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 52         |             | (3,633,788,312)                   | (1,143,616,669)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b>  |             | <b>(832,081,030,957)</b>          | <b>(86,570,491,019)</b>             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |            |             |                                   |                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61         |             | -                                 | (1,203,483,600)                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62         |             | -                                 | -                                   |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63         |             | -                                 | -                                   |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         |             | -                                 | -                                   |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         |             | 121,591,714                       | 8,278,205,758                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>  |             | <b>121,591,714</b>                | <b>7,074,722,158</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |             |                                   |                                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71         |             | -                                 | -                                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72         |             | -                                 | -                                   |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73         |             | 1,760,500,000,000                 | 200,000,000,000                     |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1       |             | -                                 | -                                   |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2       |             | 1,760,500,000,000                 | 200,000,000,000                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         |             | (988,000,000,000)                 | -                                   |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1       |             | -                                 | -                                   |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74.2       |             | -                                 | -                                   |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3       |             | (988,000,000,000)                 | -                                   |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75         |             | -                                 | -                                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76         |             | -                                 | -                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>  |             | <b>772,500,000,000</b>            | <b>200,000,000,000</b>              |
| <b>IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  |             | <b>(59,459,439,243)</b>           | <b>120,504,231,139</b>              |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b> |             | <b>157,302,427,344</b>            | <b>405,904,204,261</b>              |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      |             | 157,302,427,344                   | 405,904,204,261                     |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      |             | -                                 | -                                   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102        |             | -                                 | -                                   |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b> |             | <b>97,842,988,101</b>             | <b>526,408,435,400</b>              |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      |             | 97,842,988,101                    | 526,408,435,400                     |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      |             | -                                 | -                                   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 104        |             | -                                 | -                                   |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |           |             |                                   |                                     |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                 | 01        |             | 7,339,635,482,194                 | 12,579,874,331,699                  |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                 | 02        |             | (7,283,020,210,063)               | (12,774,034,154,579)                |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                  | 03        |             | -                                 | -                                   |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                  | 04        |             | -                                 | -                                   |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                    | 05        |             | -                                 | -                                   |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 06        |             | -                                 | -                                   |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07        |             | -                                 | -                                   |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng                                          | 08        |             | -                                 | -                                   |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                         | 09        |             | -                                 | -                                   |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng                                             | 10        |             | -                                 | -                                   |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                   | 11        |             | -                                 | -                                   |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                                   | 12        |             | -                                 | -                                   |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                                   | 13        |             | -                                 | -                                   |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                      | 14        |             | -                                 | -                                   |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                      | 15        |             | -                                 | -                                   |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                                | <b>20</b> |             | <b>56,615,272,131</b>             | <b>(194,159,822,880)</b>            |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>47,080,315,851</b>             | <b>647,101,033,943</b>              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                          | 31        |             | 47,080,315,851                    | 647,101,033,943                     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32        |             | 35,327,235,701                    | 373,316,343,023                     |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 33        |             | -                                 | -                                   |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 34        |             | 11,753,080,150                    | 273,784,690,920                     |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 35        |             | -                                 | -                                   |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 36        |             | -                                 | -                                   |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                | <b>40</b> |             | <b>103,695,587,982</b>            | <b>452,941,211,063</b>              |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                         | 41        |             | 103,695,587,982                   | 452,941,211,063                     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42        |             | 93,919,861,782                    | 437,593,783,023                     |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 43        |             | -                                 | -                                   |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 44        |             | 9,775,726,200                     | 15,347,428,040                      |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 45        |             | -                                 | -                                   |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 46        |             | -                                 | -                                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 47        |             | -                                 | -                                   |

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2025

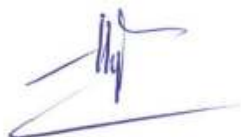
ĐVT : VND

| STT       | CHỈ TIÊU                                 | Mã số        | TM | Số dư đầu kỳ             |                          | Số tăng / Giảm        |                      |                       |                      | Số dư cuối kỳ            |                          |
|-----------|------------------------------------------|--------------|----|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|           |                                          |              |    | Năm trước                | Năm nay                  | Năm trước             |                      | Năm nay               |                      | Năm trước                | Năm nay                  |
|           |                                          |              |    |                          |                          | Tăng                  | Giảm                 | Tăng                  | Giảm                 |                          |                          |
| <b>I.</b> | <b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>          | <b>7,001</b> |    | <b>1,470,902,773,241</b> | <b>1,590,886,061,555</b> | <b>30,053,013,735</b> | <b>2,930,726,992</b> | <b>31,719,011,507</b> | <b>7,050,168,784</b> | <b>1,498,025,059,984</b> | <b>1,615,554,904,278</b> |
| 1.        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 7,002        |    | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        | -                     | -                    | -                     | -                    | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        |
|           | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu         |              |    |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1.1       | quyết                                    | 7,003        |    | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        | -                     | -                    | -                     | -                    | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        |
| 1.2       | Cổ phiếu ưu đãi                          | 7,004        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 1.3       | Thặng dư vốn cổ phần                     | 7,005        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
|           | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu -       |              |    |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1.4       | cấu phần vốn                             | 7,006        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 1.5       | Vốn khác của chủ sở hữu                  | 7,007        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 2.        | Cổ phiếu quỹ (*)                         | 7,008        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 3.        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ           | 7,009        |    | 502,021,160              | 502,021,160              | -                     | -                    | -                     | -                    | 502,021,160              | 502,021,160              |
|           | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro         |              |    |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 4.        | nghịệp vụ                                | 7,010        |    | 1,921,646,602            | 1,921,646,602            | -                     | -                    | -                     | -                    | 1,921,646,602            | 1,921,646,602            |
|           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá |              |    |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 5.        | trị hợp lý                               | 7,011        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 6.        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 7,012        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 7.        | Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu        | 7,013        |    | -                        | -                        | -                     | -                    | -                     | -                    | -                        | -                        |
| 8.        | Lợi nhuận chưa phân phối                 | 7,014        |    | 268,479,105,479          | 388,462,393,793          | 30,053,013,735        | 2,930,726,992        | 31,719,011,507        | 7,050,168,784        | 295,601,392,222          | 413,131,236,516          |
| 8.1       | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 7,015        |    | 247,475,170,969          | 359,788,802,408          | 30,053,013,735        |                      | 28,815,083,458        | 7,050,168,784        | 277,528,184,704          | 381,553,717,082          |
| 8.2       | Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 7,016        |    | 21,003,934,510           | 28,673,591,385           |                       | 2,930,726,992        | 2,903,928,049         |                      | 18,073,207,518           | 31,577,519,434           |
|           | <b>Cộng</b>                              | <b>7,017</b> |    | <b>1,470,902,773,241</b> | <b>1,590,886,061,555</b> | <b>30,053,013,735</b> | <b>2,930,726,992</b> | <b>31,719,011,507</b> | <b>7,050,168,784</b> | <b>1,498,025,059,984</b> | <b>1,615,554,904,278</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Quý I năm 2025**

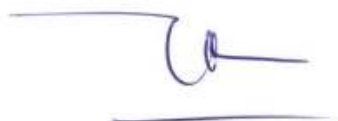
| STT | CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | TM | Số dư đầu năm |             | Số tăng / Giảm |      |             |      | Số dư cuối kỳ |             |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------|----|---------------|-------------|----------------|------|-------------|------|---------------|-------------|
|     |                                                           |       |    | Năm trước     | Kỳ hiện tại | Năm trước      |      | Kỳ hiện tại |      | Năm trước     | Kỳ hiện tại |
|     |                                                           |       |    |               |             | Tăng           | Giảm | Tăng        | Giảm |               |             |
| II. | II. Thu nhập toàn diện khác                               | 7,018 |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |
| 1.  | 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán        | 7,019 |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |
| 2.  | 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý    | 7,020 |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |
| 3.  | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 7,021 |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |
| 4.  | 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 | 7,022 |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |
|     | <b>Cộng</b>                                               |       |    | -             | -           | -              | -    | -           | -    | -             | -           |

Người lập biểu



**Hoàng Thị Phương Long**

Kế toán trưởng



**Lê Thị Thùy Dung**

TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Phó Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý I năm 2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

##### **Giấy chứng nhận thành lập CTCK**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

**Địa chỉ liên hệ :** Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày:** ban hành ngày 20/03/2025

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 1,200,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

**Tổng số nhân viên và người lao động : 120 người**

#### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

#### **3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

##### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

##### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

- a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
  - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
  - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

#### **4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

| Nhóm | Loại nợ                | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

|                                        |           |
|----------------------------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải                  | 8 năm     |
| - Thiết bị văn phòng                   | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm     |

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh**

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh**

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh**

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

#### **4.19 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

#### **5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

##### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá trị trường có các loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

*Rủi ro ngoại tệ :* Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro hàng năm của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## **6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C**

Không phát sinh

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**Chỉ tiêu**

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

**Tổng**

|  | Số cuối kỳ            | ĐVT : VND<br>Số đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | 3,204,762,240         | 2,398,248,488           |
|  | 94,638,225,861        | 154,904,178,856         |
|  | <b>97,842,988,101</b> | <b>157,302,427,344</b>  |

**2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ**

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a. Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>48,834,900</b>                       | <b>5,491,346,093,209</b>             |
| - Cổ phiếu                        | 10,013,800                              | 249,332,040,000                      |
| - Trái phiếu                      | 38,820,000                              | 4,124,719,840,000                    |
| - Chứng khoán khác                | 1,100                                   | 1,117,294,213,209                    |
| <b>b. Của nhà đầu tư</b>          | <b>469,438,660</b>                      | <b>10,072,258,030,360</b>            |
| - Cổ phiếu                        | 453,368,660                             | 8,453,210,730,360                    |
| - Trái phiếu                      | 16,000,000                              | 1,618,968,000,000                    |
| - Chứng khoán khác                | 70,000                                  | 79,300,000                           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>518,273,560</b>                      | <b>15,563,604,123,569</b>            |

## 3. Các loại tài sản tài chính

## 3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

ĐVT : VND

| Tài sản FVTPL          | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm            |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý         |
| HHC                    | 62,908,971,628         | 97,897,240,000         | 65,775,922,843        | 102,024,720,000        |
| PVS                    | -                      | -                      | 2,639,130,959         | 2,325,540,000          |
| SHB                    | -                      | 199,399,200            | 2,124,705,000         | 2,004,900,000          |
| SSI                    | 4,023,000,000          | 3,900,000,000          | 2,585,000,000         | 2,605,000,000          |
| VCG                    | -                      | -                      | 2,715,000,000         | 2,722,500,000          |
| PCI                    | 4,741,500,000          | 4,520,000,000          | -                     | -                      |
| VCB                    | 9,313,500,000          | 9,568,000,000          | -                     | -                      |
| VNM                    | 9,435,000,000          | 9,090,000,000          | -                     | -                      |
| TSJ                    | 45,960,000,000         | 50,680,000,000         | -                     | -                      |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 2,629,700              | 1,861,420              | 2,635,367             | 1,723,400              |
| Chứng chỉ tiền gửi     | 200,347,877,600        | 200,347,877,600        | -                     | -                      |
| <b>Tổng</b>            | <b>336,732,478,928</b> | <b>376,204,378,220</b> | <b>75,842,394,169</b> | <b>111,684,383,400</b> |

## 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT : VND

| Tài sản HTM                                                                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                             |                          |                          |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định ngắn hạn và Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 1,981,000,000,000        | 1,626,000,000,000        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                              |                          |                          |
| Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn                                               | 850,000,000,000          | 850,000,000,000          |
| <b>Tổng</b>                                                                    | <b>2,831,000,000,000</b> | <b>2,476,000,000,000</b> |

## 3. Các loại tài sản tài chính

## 3.3 Các khoản cho vay và phải thu

ĐVT : VND

| Khoản cho vay và phải thu                               | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Gốc cho vay hoạt động ký quỹ                            | 1,082,820,968,752        | 1,068,637,335,849        | 903,755,588,297        | 889,488,723,544        |
| Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 63,624,678,005           | 63,624,678,005           | 22,315,084,668         | 22,315,084,668         |
| <b>Khoản cho vay và phải thu</b>                        | <b>1,146,445,646,757</b> | <b>1,132,262,013,854</b> | <b>926,070,672,965</b> | <b>911,803,808,212</b> |

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường ĐVT : VND

| Chỉ tiêu               | Số cuối kỳ      |                                        |                    |                 |                      | Số đầu năm     |                                        |                    |                 |                      | Ghi chú |
|------------------------|-----------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|----------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|---------|
|                        | Giá mua         | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại |         |
|                        |                 |                                        | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |                |                                        | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |         |
| I. FVTPL               | 336,732,478,928 | 376,204,378,220                        | 40,162,379,672     | 690,480,380     | 376,204,378,220      | 75,842,394,169 | 111,684,383,400                        | 36,276,594,157     | 434,604,926     | 111,684,383,400      |         |
| Cổ phiếu*              | 136,384,601,328 | 175,856,500,620                        | 40,162,379,672     | 690,480,380     | 175,856,500,620      | 75,842,394,169 | 111,684,383,400                        | 36,276,594,157     | 434,604,926     | 111,684,383,400      |         |
| HHC                    | 62,908,971,628  | 97,897,240,000                         | 34,988,268,372     | -               | 97,897,240,000       | 65,775,922,843 | 102,024,720,000                        | 36,248,797,157     | -               | 102,024,720,000      |         |
| PVS                    | -               | -                                      | -                  | -               | -                    | 2,639,130,959  | 2,325,540,000                          | -                  | 313,590,959     | 2,325,540,000        |         |
| SHB                    | -               | 199,399,200                            | 199,399,200        | -               | 199,399,200          | 2,124,705,000  | 2,004,900,000                          | -                  | 119,805,000     | 2,004,900,000        |         |
| SSI                    | 4,023,000,000   | 3,900,000,000                          | -                  | 123,000,000     | 3,900,000,000        | 2,585,000,000  | 2,605,000,000                          | 20,000,000         | -               | 2,605,000,000        |         |
| VCG                    | -               | -                                      | -                  | -               | -                    | 2,715,000,000  | 2,722,500,000                          | 7,500,000          | -               | 2,722,500,000        |         |
| PCI                    | 4,741,500,000   | 4,520,000,000                          | -                  | 221,500,000     | 4,520,000,000        | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
| VCB                    | 9,313,500,000   | 9,568,000,000                          | 254,500,000        | -               | 9,568,000,000        | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
| VNM                    | 9,435,000,000   | 9,090,000,000                          | -                  | 345,000,000     | 9,090,000,000        | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
| TSJ                    | 45,960,000,000  | 50,680,000,000                         | 4,720,000,000      | -               | 50,680,000,000       | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
|                        | -               | -                                      | -                  | -               | -                    | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 2,629,700       | 1,861,420                              | 212,100            | 980,380         | 1,861,420            | 2,635,367      | 1,723,400                              | 297,000            | 1,208,967       | 1,723,400            |         |
| Chứng chỉ tiền gửi     | 200,347,877,600 | 200,347,877,600                        | -                  | -               | 200,347,877,600      | -              | -                                      | -                  | -               | -                    |         |
| II. AFS                |                 |                                        |                    |                 |                      |                |                                        |                    |                 |                      |         |
| .....                  |                 |                                        |                    |                 |                      |                |                                        |                    |                 |                      |         |
| TỔNG CỘNG              | 336,732,478,928 | 376,204,378,220                        | 40,162,379,672     | 690,480,380     | 376,204,378,220      | 75,842,394,169 | 111,684,383,400                        | 36,276,594,157     | 434,604,926     | 111,684,383,400      |         |

| 4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp |                          | ĐVT : VND              |  |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--|
| Chỉ tiêu                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác                                | 14,183,632,903           | 14,266,864,753         |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>14,183,632,903</b>    | <b>14,266,864,753</b>  |  |
| 5. Các khoản phải thu                                                   |                          | ĐVT : VND              |  |
| Chỉ tiêu                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| 5.1 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư        | 59,444,038,381           | 35,877,673,140         |  |
| 5.2 Phải thu hoạt động margin                                           | 1,146,445,646,757        | 926,070,672,965        |  |
| 5.3 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp                | 211,184,310              | 172,341,956            |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>1,206,100,869,448</b> | <b>962,120,688,061</b> |  |
| 6. Trả trước cho người bán                                              |                          | ĐVT : VND              |  |
| Chỉ tiêu                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| Trả trước cho người bán                                                 | 2,869,349,008            | 2,585,975,150          |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>2,869,349,008</b>     | <b>2,585,975,150</b>   |  |
| 7. Chi phí trả trước                                                    |                          | ĐVT : VND              |  |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn                                           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| Chi phí phân bổ trong năm                                               | 1,902,982,682            | 1,646,114,911          |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>1,902,982,682</b>     | <b>1,646,114,911</b>   |  |
| b. Chi phí trả trước dài hạn                                            | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| Chi phí phân bổ trong năm                                               | 110,563,665              | 169,094,222            |  |
| Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ                                      | 1,136,607,974            | 1,184,006,470          |  |
| Chi phí dụng cụ phân bổ                                                 | 561,931,196              | 726,254,564            |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>1,809,102,835</b>     | <b>2,079,355,256</b>   |  |
| 8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                       |                          | ĐVT : VND              |  |
| Chỉ tiêu                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |  |
| Tiền nộp ban đầu                                                        | 120,000,000              | 120,000,000            |  |
| Tiền nộp bổ sung                                                        | 8,934,735,548            | 6,948,617,739          |  |
| Tiền lãi phân bổ                                                        | 2,209,605,892            | 2,209,605,892          |  |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>11,264,341,440</b>    | <b>9,278,223,631</b>   |  |

**9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

**ĐVT : VND**

| Chỉ tiêu                               | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng      |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                     |                 |                |
| 1. Số dư đầu năm                       | 2,623,638,800       | 10,860,904,697  | 13,484,543,497 |
| 2. Số tăng trong kỳ                    | -                   | -               | -              |
| - Mua sắm mới                          | -                   | -               | -              |
| - Xây dựng mới                         | -                   | -               | -              |
| 3. Số giảm trong kỳ                    | -                   | -               | -              |
| - Thanh lý                             | -                   | -               | -              |
| - Nhượng bán                           | -                   | -               | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               | -                   | -               | -              |
| - Giảm khác                            | -                   | -               | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                       | 2,623,638,800       | 10,860,904,697  | 13,484,543,497 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                     |                 |                |
| 1. Số dư đầu năm                       | 179,142,014         | 9,576,140,564   | 9,755,282,578  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                   | 97,677,033          | 84,268,035      | 181,945,068    |
| Tăng khác                              | -                   | -               | -              |
| 3. Giảm trong kỳ                       | -                   | -               | -              |
| - Thanh lý                             | -                   | -               | -              |
| - Nhượng bán                           | -                   | -               | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               | -                   | -               | -              |
| - Giảm khác                            | -                   | -               | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                       | 276,819,047         | 9,660,408,599   | 9,937,227,646  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> |                     |                 |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                    | 2,444,496,786       | 1,284,764,133   | 3,729,260,919  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                    | 2,346,819,753       | 1,200,496,098   | 3,547,315,851  |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý           | 2,346,819,753       | 1,200,496,098   | 3,547,315,851  |

**10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

**ĐVT : VND**

| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>TSCĐ khác</b> | <b>Tổng Cộng</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                                | 16,687,955,031              | -                | 16,687,955,031   |
| 2. Số tăng trong kỳ                          | -                           | -                | -                |
| Bao gồm:                                     |                             |                  |                  |
| - Mua trong kỳ                               |                             |                  | -                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp              | -                           | -                | -                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh                | -                           | -                | -                |
| - Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)             | -                           | -                | -                |
| 3. Số giảm trong kỳ                          | -                           | -                | -                |
| Bao gồm:                                     |                             |                  |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                           | -                | -                |
| - Giảm khác                                  | -                           | -                | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | 16,687,955,031              | -                | 16,687,955,031   |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                             |                  |                  |
| Số dư đầu năm                                | 9,901,720,141               | -                | 9,901,720,141    |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 368,894,295                 |                  | 368,894,295      |
| - Tăng khác                                  | -                           | -                | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                           | -                | -                |
| - Giảm khác                                  | -                           | -                | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | 10,270,614,436              | -                | 10,270,614,436   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                             |                  |                  |
| 1. Tại ngày đầu năm                          | 6,786,234,890               | -                | 6,786,234,890    |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                          | 6,417,340,595               | -                | 6,417,340,595    |

|                                                                                         |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK</b>                       |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                         | 27,599,870,000           | 12,954,770,000           |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>27,599,870,000</b>    | <b>12,954,770,000</b>    |
| <b>12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK</b>               |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng              | 1,050,000                | 1,050,000                |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                           | 100,000,000,000          | 100,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>100,001,050,000</b>   | <b>100,001,050,000</b>   |
| <b>13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>                               |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                          | 750,000,000,000          | 750,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>750,000,000,000</b>   | <b>750,000,000,000</b>   |
| <b>14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK</b>                                  |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                             | 495,000,000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>495,000,000</b>       | <b>-</b>                 |
| <b>15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>                  |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                         | 3,716,047,870,000        | 3,339,634,450,000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                                       | 97,413,520,000           | 97,393,520,000           |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                      | 371,824,000,000          | 340,840,000,000          |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                    | 77,479,000,000           | 75,000,000,000           |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                        | 92,063,820,000           | 40,350,440,000           |
| Tài sản tài chính chờ cho vay                                                           |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>4,354,828,210,000</b> | <b>3,893,218,410,000</b> |
| <b>16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>         |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng              | 49,656,340,000           | 1,585,910,000            |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>49,656,340,000</b>    | <b>1,585,910,000</b>     |
| <b>17. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                                      |                          | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                          |                          |
| 1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                            | 93,919,861,782           | 35,327,235,701           |
| 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                            | -                        | -                        |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                  | -                        | -                        |
| Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   |                          |                          |
| 1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                            | 9,775,726,200            | 11,753,080,150           |

|                                                                                                               |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                  | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>103,695,587,982</b>   | <b>47,080,315,851</b>    |
| <b>18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>                                                           | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán                                                                         | 1,033,446,254            | 832,838,926              |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam                                                                | 154,440,098              | 131,968,259              |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>1,187,886,352</b>     | <b>964,807,185</b>       |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                                                | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Thuế GTGT đầu ra                                                                                              | 4,805,000                | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 7,223,902,882            | 7,235,052,388            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                                         | 513,516,540              | 804,964,895              |
| Các loại thuế khác (thuế TNCN nộp hộ Nhà đầu tư)                                                              | 1,993,533,503            | 1,870,888,987            |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>9,735,757,925</b>     | <b>9,910,906,270</b>     |
| <b>20. Phải trả người bán</b>                                                                                 | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                                                                   | 181,875,291              | 39,996,000               |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>181,875,291</b>       | <b>39,996,000</b>        |
| <b>21. Người mua trả tiền trước</b>                                                                           | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                                                             | 201,000,000              | 179,000,000              |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>201,000,000</b>       | <b>179,000,000</b>       |
| <b>22. Phải trả phải nộp khác</b>                                                                             | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                                                                    | 21,044,409               | 20,944,409               |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>21,044,409</b>        | <b>20,944,409</b>        |
| <b>23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                    | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                               | 7,894,379,858            | 7,168,397,846            |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>7,894,379,858</b>     | <b>7,168,397,846</b>     |
| <b>24. Vay ngắn hạn</b>                                                                                       | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                                                                 | -                        | -                        |
| Vay ngân hàng, các tổ chức tài chính                                                                          | 2,872,500,000,000        | 2,100,000,000,000        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>2,872,500,000,000</b> | <b>2,100,000,000,000</b> |
| <b>25. Phải trả Nhà đầu tư</b>                                                                                | <b>ĐVT : VND</b>         | <b>ĐVT : VND</b>         |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                          |                          |
| 1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                  | 93,919,861,782           | 35,327,235,701           |
| 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                  | -                        | -                        |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   |                          |                          |

|                                                        |                          |                        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Của Nhà đầu tư trong nước                           | 9,775,726,200            | 11,753,080,150         |
| 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                           | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>103,695,587,982</b>   | <b>47,080,315,851</b>  |
| <b>26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b> |                          | <b>ĐVT : VND</b>       |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
| Phải trả phí môi giới chứng khoán                      | 211,184,310              | 132,341,956            |
| Phải trả phí tư vấn tài chính                          | -                        | 40,000,000             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>211,184,310</b>       | <b>172,341,956</b>     |
| <b>27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>            |                          | <b>ĐVT : VND</b>       |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
| Phải trả gốc margin                                    |                          |                        |
| 1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước       | 1,082,820,968,752        | 903,755,588,297        |
| 2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài       | -                        | -                      |
| Phải trả lãi margin                                    |                          |                        |
| 1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước       | 12,591,364,413           | 10,591,275,878         |
| 2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài       | -                        | -                      |
| Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 63,624,678,005           | 22,315,084,668         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1,159,037,011,170</b> | <b>936,661,948,843</b> |
| <b>28. Lợi nhuận chưa phân phối</b>                    |                          | <b>ĐVT : VND</b>       |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                  | 381,553,717,082          | 359,788,802,408        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 31,577,519,434           | 28,673,591,385         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>413,131,236,516</b>   | <b>388,462,393,793</b> |

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****29. Thu nhập****29.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

ĐVT : VND

| Danh mục các khoản đầu tư               | Số lượng bán      | Giá bán       | Tổng giá trị bán         | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước | Ghi chú |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| <b>I. Lãi bán các tài sản tài chính</b> |                   |               | <b>836,399,591,500</b>   | <b>831,776,181,339</b>                                   | <b>4,623,410,161</b>           | <b>4,623,410,161</b>                      | <b>33,907,938,700</b>             |         |
| <i>FVTPL</i>                            |                   |               |                          |                                                          |                                |                                           |                                   |         |
| Cổ phiếu niêm yết                       | 3,432,500         | 22,451        | 77,061,660,000           | 73,060,201,882                                           | 4,001,458,118                  | 4,001,458,118                             | 30,063,384,150                    |         |
| Trái phiếu niêm yết                     | 3,500,000         | 100,592       | 352,070,500,000          | 351,990,500,000                                          | 80,000,000                     | 80,000,000                                | 400,750,000                       |         |
| Chứng chỉ tiền gửi                      | 400               | 1,018,168,579 | 407,267,431,500          | 406,725,479,457                                          | 541,952,043                    | 541,952,043                               | 3,443,804,550                     |         |
| <b>II. Lỗ bán các tài sản tài chính</b> |                   |               | <b>1,733,772,870,000</b> | <b>1,734,495,800,959</b>                                 | <b>(722,930,959)</b>           | <b>(722,930,959)</b>                      | <b>(9,030,075,924)</b>            |         |
| <i>FVTPL</i>                            |                   |               |                          |                                                          |                                |                                           |                                   |         |
| Cổ phiếu niêm yết                       | 924,200           | 25,524        | 23,589,080,000           | 24,020,750,959                                           | (431,670,959)                  | (431,670,959)                             | (8,315,925,924)                   |         |
| Trái phiếu niêm yết                     | 15,910,000        | 107,491       | 1,710,183,790,000        | 1,710,475,050,000                                        | (291,260,000)                  | (291,260,000)                             | (714,150,000)                     |         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>23,767,100</b> |               | <b>2,570,172,461,500</b> | <b>2,566,271,982,298</b>                                 | <b>3,900,479,202</b>           | <b>3,900,479,202</b>                      | <b>24,877,862,776</b>             |         |

## 29.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ĐVT : VND

| Danh mục các khoản đầu tư                                   | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| <b>I. Loại FVTPL</b>                                        | <b>336,732,478,928</b>      | <b>376,204,378,220</b>             | <b>39,471,899,292</b>          | <b>35,841,989,231</b>            | <b>3,629,910,061</b>                    |         |
| I.1 Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)  | 255,623,781,300             | 260,796,720,200                    | 5,172,938,900                  | (434,585,926)                    | 5,607,524,826                           |         |
| Cổ phiếu niêm yết                                           | 55,275,903,700              | 60,448,842,600                     | 5,172,938,900                  | (434,585,926)                    | 5,607,524,826                           |         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                      | -                           | -                                  | -                              | -                                | -                                       |         |
| Chứng chỉ tiền gửi                                          | 200,347,877,600             | 200,347,877,600                    | -                              | -                                | -                                       | -       |
| I.2 Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)  |                             |                                    | 34,298,960,392                 | 36,276,575,157                   | (1,977,614,765)                         |         |
| Cổ phiếu niêm yết                                           | 81,108,697,628              | 115,407,658,020                    | 34,298,960,392                 | 36,276,575,157                   | (1,977,614,765)                         |         |
| <b>II. HTM</b>                                              | <b>2,831,000,000,000</b>    | <b>2,831,000,000,000</b>           | -                              | -                                | -                                       |         |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                    | 850,000,000,000             | 850,000,000,000                    | -                              | -                                | -                                       |         |
| Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm | 1,981,000,000,000           | 1,981,000,000,000                  | -                              | -                                | -                                       |         |
| <b>III. AFS</b>                                             | -                           | -                                  | -                              | -                                | -                                       |         |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>3,167,732,478,928</b>    | <b>3,207,204,378,220</b>           | <b>39,471,899,292</b>          | <b>35,841,989,231</b>            | <b>3,629,910,061</b>                    |         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT****Địa chỉ : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

| <b>29.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b> |                       |                       |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                       | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Từ tài sản tài chính HTM                                                                              | 38,746,482,191        | 9,416,630,136         | 38,746,482,191          | 9,416,630,136             |                  |
| Từ các khoản cho vay                                                                                  | 30,817,649,009        | 22,141,034,209        | 30,817,649,009          | 22,141,034,209            |                  |
| <b>Tổng</b>                                                                                           | <b>69,564,131,200</b> | <b>31,557,664,345</b> | <b>69,564,131,200</b>   | <b>31,557,664,345</b>     |                  |

| <b>29.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b> |                |                 |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                             | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ trước</b> | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Doanh thu khác                                              | 100,000        | -               | 100,000                 | -                         |                  |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>100,000</b> | <b>-</b>        | <b>100,000</b>          | <b>-</b>                  |                  |

| <b>29.5. Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                    |                      |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                            | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>      | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Doanh thu lãi tiền gửi                     | 121,591,714        | 8,278,205,758        | 121,591,714             | 8,278,205,758             |                  |
| <b>Tổng</b>                                | <b>121,591,714</b> | <b>8,278,205,758</b> | <b>121,591,714</b>      | <b>8,278,205,758</b>      |                  |

| <b>30. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ</b>                                       |                       |                      |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                     | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                              | 9,711,133,864         | 6,817,294,386        | 9,711,133,864           | 6,817,294,386             |                  |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                | 1,058,989,029         | 804,199,834          | 1,058,989,029           | 804,199,834               |                  |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                  | 585,345,993           | 393,942,321          | 585,345,993             | 393,942,321               |                  |
| Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | (83,231,850)          | (110,973,303)        | (83,231,850)            | (110,973,303)             |                  |
| <b>Tổng</b>                                                                         | <b>11,272,237,036</b> | <b>7,904,463,238</b> | <b>11,272,237,036</b>   | <b>7,904,463,238</b>      |                  |

| <b>31. Chi phí tài chính</b> |                       |                      |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>              | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Chi phí lãi vay              | 28,637,350,691        | 5,216,712,332        | 28,637,350,691          | 5,216,712,332             |                  |
| <b>Tổng</b>                  | <b>28,637,350,691</b> | <b>5,216,712,332</b> | <b>28,637,350,691</b>   | <b>5,216,712,332</b>      |                  |

| <b>32. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán</b> |                       |                      |                         |                           | <b>ĐVT : VND</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                      | 5,029,040,488         | 2,204,671,947        | 5,029,040,488           | 2,204,671,947             |                  |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                         | 291,165,900           | 110,879,800          | 291,165,900             | 110,879,800               |                  |
| Chi phí vật tư văn phòng                       | 134,096,994           | 127,695,957          | 134,096,994             | 127,695,957               |                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                       | 350,834,352           | 140,363,562          | 350,834,352             | 140,363,562               |                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 109,917,834           | 22,664,700           | 109,917,834             | 22,664,700                |                  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                    | 184,625,070           | 202,329,018          | 184,625,070             | 202,329,018               |                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 4,289,903,584         | 2,474,244,438        | 4,289,903,584           | 2,474,244,438             |                  |
| Chi phí khác                                   | 418,397,990           | 137,882,299          | 418,397,990             | 137,882,299               |                  |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>10,807,982,212</b> | <b>5,420,731,721</b> | <b>10,807,982,212</b>   | <b>5,420,731,721</b>      |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT****Địa chỉ : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****ĐVT : VND**

| <b>Chỉ tiêu</b>                      | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      | <b>Số lũy kế kỳ này</b> | <b>Số lũy kế kỳ trước</b> |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành | 7,223,902,882        | 7,528,244,233        | 7,223,902,882           | 7,528,244,233             |
| Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại  | 725,982,012          | (732,681,748)        | 725,982,012             | (732,681,748)             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>7,949,884,894</b> | <b>6,795,562,485</b> | <b>7,949,884,894</b>    | <b>6,795,562,485</b>      |

**C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

**34. Cổ phiếu đang lưu hành**

**Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

**Tổng**

**Số cuối kỳ**

-  
120,000,000

**120,000,000**

**ĐVT : VND**

**Số đầu năm**

-  
120,000,000

**120,000,000**

**35. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD**

**Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

**Tổng**

**Số cuối kỳ**

127,600,920,000

-  
**127,600,920,000**

**ĐVT : VND**

**Số đầu năm**

112,955,820,000

-  
**112,955,820,000**

**36. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK**

**Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

**Tổng**

**Số cuối kỳ**

750,000,000,000

-  
**750,000,000,000**

**ĐVT : VND**

**Số đầu năm**

750,000,000,000

-  
**750,000,000,000**

**37. Tiền gửi nhà đầu tư**

**Chỉ tiêu**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

**Tổng**

**Số cuối kỳ**

93,919,861,782

**93,919,861,782**

**ĐVT : VND**

**Số đầu năm**

35,327,235,701

**35,327,235,701**

**38. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư**

**Chỉ tiêu**

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

**Tổng**

**Số cuối kỳ**

9,775,726,200

**9,775,726,200**

**ĐVT : VND**

**Số đầu năm**

11,753,080,150

**11,753,080,150**

**D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**

39. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh

40. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không phát sinh

41. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: không phát sinh

**E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

42. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

43. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác

**ĐVT : VND**

**1,547,058,898**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**90,000,000**

Nghiêm Phương Nhi Chủ tịch HĐQT

30,000,000

Trần Anh Thắng Phó chủ tịch thường trực HĐQT (từ nhiệm từ ngày 20/03/2025)

15,000,000

Hoàng Thế Hưng Thành viên HĐQT

15,000,000

Nguyễn Thị Lan Thành viên HĐQT độc lập

15,000,000

Nguyễn Xuân Điệp Thành viên HĐQT độc lập (từ nhiệm từ ngày 20/03/2025)

15,000,000

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**1,457,058,898**

Trần Anh Thắng Tổng Giám đốc

495,824,938

Trịnh Thị Lan Phó Tổng Giám đốc

336,372,204

Nguyễn Thị Thu Hằng Phó Tổng Giám đốc

368,882,585

Nguyễn Tài Vinh Phó Tổng Giám đốc

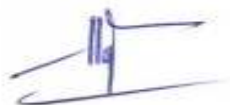
255,979,171

b) Giao dịch phát sinh trong kỳ

| <u>Đối tượng</u>                  | <u>Mối quan hệ</u>                                                                                     | <u>Nội dung</u>   | <u>Số tiền</u> |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| Trần Anh Thắng                    | Phó Chủ tịch TT HĐQT (từ Nhiệm từ ngày 20/03/2025),<br>Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty | Thu phí giao dịch | 23,489,452     |
| Trần Văn Trọng                    | Người có liên quan của người nội bộ                                                                    | Phí giao dịch     | 63,981         |
|                                   |                                                                                                        | Thu phí giao dịch | 63,981         |
| Trần Thị Lan Anh                  | Người có liên quan của người nội bộ                                                                    | Phí giao dịch     | 1,078,000      |
|                                   |                                                                                                        | Thu phí giao dịch | 1,078,000      |
| Nguyễn Thị Thu Hằng               | Người có liên quan của người nội bộ                                                                    | Phí giao dịch     | 298,408        |
|                                   |                                                                                                        | Thu phí giao dịch | 298,408        |
| Nguyễn Tài Cường                  | Người có liên quan của người nội bộ                                                                    | Phí giao dịch     | 1,558,800      |
|                                   |                                                                                                        | Thu phí giao dịch | 1,558,800      |
| Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber | Người có liên quan của người nội bộ                                                                    | Phí giao dịch     | 301,086        |
|                                   |                                                                                                        | Thu phí giao dịch | 301,086        |

*Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2025 : Không có*

Người lập biểu



**Hoàng Thị Phương Long**

Kế toán trưởng



**Lê Thị Thùy Dung**

TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hằng**

